



THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ THEO ĐỀ ÁN 1956 CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Việt Anh*, Mai Thanh Văn

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Việt Anh <vietanh@hce.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 18-12-2021; Ngày chấp nhận đăng: 29-5-2022)

Tóm tắt. Trong hơn 10 năm qua, toàn tỉnh Quảng Bình có trên 125.000 lao động nông thôn đã tham gia học nghề, trong đó, gần 38.000 lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề theo chính sách của Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020". Gần 80% lao động sau đào tạo nghề có việc làm đã góp phần quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Nhằm đánh giá công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956 của chính phủ tại tỉnh Quảng Bình, bài báo này phân tích, đánh giá thực trạng, kết quả và hiệu quả của việc triển khai đề án. Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh theo chuỗi thời gian được sử dụng để đánh giá. Kết quả cho thấy số lượng lao động nông thôn được học nghề hàng năm chủ yếu theo hình thức đào tạo nghề ngắn hạn, số lao động nữ tham gia đào tạo nghề cao hơn lao động nam. Các nghề được đào tạo chưa phong phú, chủ yếu dựa trên các nghề có sẵn ở địa phương. Đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo... chưa được quan tâm đúng mức. Khả năng tìm được việc làm của lao động nông thôn sau khi được đào tạo nghề đạt khá cao.

Từ khóa: lao động nông thôn, đào tạo nghề, việc làm, Quảng Bình

Implementation of 1956 vocational training project for the rural labour in Quang Binh

Nguyen Viet Anh*, Mai Thanh Van

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Nguyen Viet Anh <vietanh@hce.edu.vn>

(Received: December 18, 2021; Accepted: May 29, 2022)

Abstract. Over the past 10 years, the province of Quang Binh has more than 125,000 workers in rural areas that have participated in vocational training programs, of which nearly 38,000 was trained according to the primary policies of the Project, entitled "Vocational training for rural workers by 2020". Nearly 80% of post-

program workers acquired jobs that play important roles in building new rural areas and reducing background poverty. To evaluate the training for rural workers within the framework of the Government's 1956 project in Quang Binh province, this article analyzes and assesses the execution status, results and effectiveness of the implemented project. Descriptive statistics and the time series comparison methods will be used for this research. The results indicate that the number of female rural workers attending vocational training every year, although predominantly short-term training, outnumbered that of male workers. The available jobs are far from abundant, mainly based on pre-existing jobs in the locality. Vocational programs targetting poor households, near-poor households, etc has not been given due attention. Overall, the probability that post-vocational training rural workers find jobs became considerably high.

Keywords: Rural labour, vocational training, job, Quang Binh

1 Đặt vấn đề

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021–2030 của Đảng đã nêu rõ: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn; giảm tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức. Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động [1].

Trong những năm qua, vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn luôn được Đảng và nhà nước quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (gọi tắt là Đề án 1956). Mục tiêu của đề án 1956 là “hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn...” [2]. Đối tượng của Đề án này là lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên đào tạo nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người thuộc diện có đất thu hồi [2].

Quảng Bình là địa phương thuộc khu vực miền Trung có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, bình quân 6,83%/năm giai đoạn 2016–2020 với tổng số lao động đang làm việc là 490 ngàn người. Những năm qua, xu hướng lao động nông nghiệp đang làm việc của tỉnh đã giảm (năm 2010 là 60,20%, năm 2020 còn 47,28%). Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa phát triển nhanh làm dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn đồng thời đòi hỏi lao động phải có kỹ năng cao [3]. Lao động nông nghiệp của tỉnh chất lượng còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm 24,01%. Đồng thời với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khả năng thu hút lao động của ngành nông nghiệp giảm dần, lao động đang dịch chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ [4]. Vì vậy, vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp ở tỉnh Quảng Bình trở nên cấp thiết. Việc làm rõ thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) theo đề án 1956 ở tỉnh Quảng Bình nhằm phục vụ cho công tác đào tạo nghề được tốt hơn, đáp ứng nhu cầu học nghề của LĐNT, nâng cao thu nhập cho người lao động là hết sức cần thiết. Từ đó, đề xuất định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Quảng Bình.

2 Tổng quan tài liệu

Trong thời gian qua có một số công trình nghiên cứu về vấn đề lao động, việc làm và kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp nông thôn:

Trần Thanh Đức trong nghiên cứu “Nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại” đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại và nhấn mạnh yêu cầu của con người đáp ứng sự đòi hỏi của lực lượng sản xuất hiện đại, trong đó nhấn mạnh vai trò của đào tạo tri thức, trình độ nghề nghiệp để đáp ứng các yêu cầu đó [5].

Lê Hồng Thái đã chỉ ra những nguyên nhân chuyển dịch lao động nông thôn chậm: Phân bố dân cư không đều giữa các vùng; đất nông nghiệp bình quân đầu người có xu hướng ngày càng thấp hơn khiến lao động nông nghiệp ít tích lũy cho phát triển phi nông nghiệp; chất lượng lao động thấp dẫn đến khả năng chuyển đổi nghề thấp [6].

Nguyễn Thị Ái Lâm khi nghiên cứu “Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo: kinh nghiệm Đông Á” đã tổng kết khá toàn diện các kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo của các nước Đông Á, trong đó kinh nghiệm của Nhật Bản được nghiên cứu và tổng kết rất công phu. Những kết quả nghiên cứu có thể tham khảo vận dụng cho đào tạo nghề ở nước ta [7].

Tăng Minh Lộc đã đi sâu nghiên cứu nội dung về chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn cho thấy do ảnh hưởng của sản xuất tiểu nông, nhỏ lẻ và phân tán, năng lực ứng dụng khoa học công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn còn hạn chế, nên đa số lao động nông thôn thụ động, tư duy cạnh tranh và tính kỷ luật lao động kém, từ đó thu nhập của họ thấp, khả năng chuyển đổi nghề bị khi bị mất đất hoặc cơ hội tham gia vào khu vực lao động công nghiệp đòi hỏi các kỹ năng và tính kỷ luật lao động cao là không dễ dàng. Muốn nâng cao chất lượng lao động nông thôn để tham gia chuyển dịch cơ cấu lao động thì phải có chương trình đào tạo, có các chính sách thiết thực để khuyến khích lao động học nghề và rèn luyện kỷ luật lao động [8].

Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề khi nghiên cứu “Mô hình dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất” đã đề cập đến các vấn đề chủ yếu của đô thị hóa và những hệ lụy đối với nông thôn Việt Nam; nhu cầu học nghề của người lao động và những mô hình dạy nghề giải quyết việc làm cho các nhóm lao động nông thôn khác nhau [9].

Ngô Văn Hải khi nghiên cứu về chính sách giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn Việt Nam đã rút ra các kết luận: Chuyển dịch kinh tế và chuyển dịch lao động đi liền với nhau và là điều kiện thúc đẩy nhau, chuyển dịch cơ cấu kinh tế luôn đi trước một bước và tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn; Chuyển dịch lao động nông thôn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội, tập quán ở từng địa phương; Các chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn đang có nhiều bất cập làm hạn chế kết quả thực hiện; Các chính sách đất đai, vay vốn tạo việc làm, phát triển ngành nghề có phát huy tác dụng nhưng chưa đạt mong muốn [10].

Tóm lại, tình hình nghiên cứu liên quan đến lao động nông nghiệp nông thôn khá phong phú; không chỉ đề cập đến thực trạng nguồn nhân lực nông nghiệp nông thôn; phân tích nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến chuyển chuyển dịch cơ cấu lao động; đã đưa ra nhiều kiến nghị để phát triển thị trường lao động, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp... Tuy nhiên, ít có nghiên cứu một cách có hệ thống về các chính sách đào tạo nghề cho LĐNT và tác động của nó đến sự thay đổi việc làm, nghề nghiệp của LĐNT.

3 Phương pháp nghiên cứu

Nguồn số liệu của nghiên cứu chủ yếu là số liệu thứ cấp của Sở lao động thương binh xã hội và Cục thống kê tỉnh Quảng Bình; các số liệu được thu thập từ các công trình nghiên cứu;

điều tra của các cơ quan, tổ chức khác và phỏng vấn chuyên sâu cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề.

Số liệu thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS và phần mềm Excel. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của nghiên cứu này là phân tích kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả, phương pháp so sánh theo chuỗi thời gian, tổng hợp, phương pháp chuyên gia và thảo luận nhóm chuyên sâu.

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng lao động và việc làm tỉnh Quảng Bình

Các chính sách về thị trường lao động (TTLĐ) trong giai đoạn này đã chú ý đến việc gia tăng sự tham gia vào thị trường lao động nói chung và việc đào tạo nghề, giáo dục để tăng nguồn lao động có tay nghề. Giai đoạn 2010–2020 tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm của tỉnh Quảng Bình khoảng 4,85 nghìn người/năm [11], tốc độ tăng trung bình 1,01% (Bảng 1).

Bảng 1. Lao động đang làm việc tỉnh Quảng Bình Giai đoạn 2010–2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						2020/ 2010 (+/-)	Tốc độ tăng (%)
		2010	2015	2017	2018	2019	2020		
Tổng dân số	người	848.616	872.925	885.725	891.138	896.601	901.984	53.368	1,01
Tổng số lao động	người	454.536	524.385	509.865	512.911	510.643	489.814	35.278	1,01
1. Nông nghiệp	người	273.653	291.103	273.010	256.043	243.289	231.607	-42.046	0,98
Tỷ trọng	%	60,20	55,51	53,55	49,92	47,64	47,28		
2. Công nghiệp	người	69.952	86.843	90.436	91.077	104.410	104.769	34.817	1,04
Tỷ trọng	%	15,39	16,56	17,74	17,76	20,45	21,39		
3. Dịch vụ	người	110.931	146.439	146.419	165.791	162.944	153.438	42.507	1,03
Tỷ trọng	%	24,41	27,93	28,72	32,32	31,91	31,33		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình

Kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Quảng Bình nói riêng đang chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ và nhanh chóng, điều này được phản ánh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm theo khu vực. Năm 2010 có 273,6 nghìn người làm việc trong khu vực nông nghiệp, chiếm 60,20% tổng số lao động có việc làm [11]. Sau 11 năm thực hiện đề án, số lượng lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp giảm hơn 42 nghìn người, bình quân mỗi năm giảm 2%. Do đó, năm 2020 tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông nghiệp chỉ 47,28% tổng số người có việc làm (Bảng 1), so với năm 2010 giảm 12,92%. Lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng của tỉnh tiếp tục tăng trưởng trong hơn 10 năm qua, từ năm 2010 đến năm 2020 số lượng lao động có việc làm của khu vực công nghiệp và xây dựng đã tăng lên gần 1,5 lần từ 69,9 nghìn người năm 2010 lên 104,7 nghìn người năm 2020. Bình quân mỗi năm lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,0%, nâng tỷ trọng từ 15,4% năm 2010 lên 21,4% năm 2020. Lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ cũng có sự tăng trưởng mạnh, bình quân mỗi năm tăng 3% và chiếm 31,33% tổng số lao động có việc làm [11]. Tăng trưởng việc làm ở của tỉnh chủ yếu là kết quả của việc chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang hai khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

4.2 Thực trạng đào tạo nghề ở Quảng Bình

Thực trạng triển khai chính sách đào tạo nghề ở Quảng Bình

Hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm

Công tác thông tin tuyên truyền về đào tạo nghề cho LĐNT đã được các Sở ngành và các địa phương quan tâm. Ban chỉ đạo các cấp đã tổ chức Hội nghị quán triệt Quyết định số 1965/QĐ-TTg đến các cán bộ chủ chốt của tỉnh, huyện, xã. Các phương tiện thông tin, truyền thông tập trung tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về dạy nghề cho LĐNT. Chuyển tải tin, bài về đào tạo nghề nông thôn qua các kênh phát thanh, truyền hình. Tuyên truyền phổ biến các mô hình dạy nghề có hiệu quả tại các địa phương, tư vấn học nghề, việc làm miễn phí. Lồng ghép tuyên truyền về công tác đào tạo nghề cho LĐNT gắn với việc xây dựng nông thôn. Tổng số lao động tham dự các hội nghị tuyên truyền, tư vấn trên 10.000 người [12].

Về công tác điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề

Các địa phương đã tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề, nhu cầu sử dụng lao động theo từng lĩnh vực nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp và cấp độ đào tạo. Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu học nghề và sử dụng lao động, UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở

dạy nghề cấp tỉnh, huyện; xây dựng danh mục nghề đào tạo, kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm; phê duyệt định mức chi phí đào tạo cho từng nghề đào tạo; phân bổ kế hoạch, huy động các cơ sở dạy nghề thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề. Năm 2010, Sở Lao động- TBXH đã phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức cuộc điều tra, khảo sát tại 185.237 hộ gia đình với 536.733 người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và có 34.617 người là LĐNT có nhu cầu học nghề [12]. Đây là cơ sở để xây dựng và ban hành Đề án đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Quảng Bình đến năm 2020.

Huy động các cơ sở tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề

Tỉnh Quảng Bình đã rà soát, bổ sung quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh giai đoạn 2010–2015 và định hướng đến năm 2020, trong đó chú trọng phát triển cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn; phát triển cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp; khuyến khích các cơ sở dạy nghề đào tạo khác, trung tâm giới thiệu việc làm; trung tâm khoa học kỹ thuật nghiên cứu và sản xuất giống nông, lâm, thủy sản; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm khuyến nông, lâm, ngư; nông trường; lâm trường; doanh nghiệp; hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... có đủ điều kiện được tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

Đến cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có 27 cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT, trong đó có 2 trường trung cấp nghề, 9 trung tâm dạy nghề (TTDN) và 16 cơ sở dạy nghề khác của các trung tâm giới thiệu việc làm, các tổ chức hội (hội người mù, hội làm vườn...) và đặc biệt tham gia dạy nghề cho LĐNT còn có các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh [5].

Phát triển chương trình, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề

Trên cơ sở 55 chương trình dạy nghề phi nông nghiệp đã được Tổng cục dạy nghề ban hành và 71 chương trình dạy nghề nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Sở Lao động Thương binh xã hội và sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn các cơ sở dạy nghề áp dụng hoặc điều chỉnh lại chương trình cho phù hợp với điều kiện của địa phương và thực tiễn sản xuất. Kết quả các cơ sở dạy nghề đã biên soạn được 58 chương trình (sơ cấp nghề, và dạy nghề dưới 3 tháng), trong đó nghề nông nghiệp 28 chương trình, nghề phi nông nghiệp 30 chương trình [5].

Trong những năm qua tỉnh đã phát triển được đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn kỹ thuật tham gia dạy nghề khá với 141 giáo viên cơ hữu, 126 giáo viên thỉnh giảng, 49 người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư nghệ nhân, nông dân sản xuất giỏi... Tỉnh Quảng Bình cũng đã

quan tâm tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng dạy nghề cho giáo viên và cho người dạy nghề. Từ năm 2010 đến năm 2020 tỉnh đã bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho 298 lượt nhà giáo; bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho 110 lượt nhà giáo; bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghề cho 151 lượt nhà giáo, bồi dưỡng kỹ năng biên soạn và dạy học tích hợp cho 65 nhà giáo, bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp cho 48 nhà giáo [5].

Số lượng lao động nông thôn được đào tạo nghề

Theo đề án đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 thì LĐNT được đào tạo nghề theo 3 cấp trình độ, tuy nhiên trong những năm qua các cơ sở dạy nghề chủ yếu đào tạo nghề ngắn hạn (sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng) cho LĐNT. Dạy nghề ngắn hạn là một trong những cách làm phù hợp thực tế ở Quảng Bình để giải quyết việc làm, ổn định cuộc sống cho người lao động. Thực tiễn cho thấy, làm tốt công tác dạy nghề ngắn hạn góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, nhất là giúp lao động trẻ tự tạo việc làm, từng bước giảm nghèo bền vững. Đây là bậc đào tạo phù hợp với điều kiện và trình độ của lao động nông thôn Quảng Bình nên đã thu hút được một lực lượng lớn LĐNT tham gia. Thời gian qua tỉnh đã đào tạo nghề cho 37.631 LĐNT, trong đó số lao động học nghề nông nghiệp là 19.129 người và số lao động học nghề phi nông nghiệp là 18.502 người [12]. Số lượng LĐNT học nghề hàng năm chưa nhiều, bình quân mỗi năm chỉ có khoảng 3.700 LĐNT được đào tạo nghề. Lao động nữ được tham gia đào tạo nghề chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam, trong giai đoạn 2010–2020, tỷ lệ lao động nữ được đào tạo nghề chiếm gần 65%, một thực tế ở Quảng Bình, nhiều hộ gia đình lao động nữ đóng vai trò trụ cột về kinh tế. Mặt khác, các chương trình đào tạo nghề phù hợp hơn đối với lao động nữ.

Trong mười một năm qua, số lượng LĐNT học nghề nông nghiệp chiếm 50,83% tổng số LĐNT học nghề, trong khi học nghề phi nông nghiệp chiếm 49,17%. Do đào tạo các nghề phi nông nghiệp như điện dân dụng, nghiệp vụ nhà hàng, may công nghiệp, thủ công mỹ nghệ... thì LĐNN sau khi học xong ít được các chủ cơ sở tiếp nhận do tay nghề không đạt yêu cầu, thiếu kinh nghiệm và ý thức lao động kém. Mặt khác, khả năng tự tạo việc làm của LĐNT không cao. Hiện nay, hầu hết các địa phương trong tỉnh mới chỉ chọn một số nghề nông nghiệp để triển khai đào tạo, hay nói đúng hơn là bồi dưỡng kiến thức cho người nông dân để họ biết vận dụng một cách khoa học vào sản xuất trên nền tảng có sẵn. Các nghề phi nông nghiệp cũng vẫn dựa trên những gì đang có của người nông dân như nghề mây tre đan, chế biến gỗ, chế biến thủy sản ... Như vậy, có thể thấy rằng việc đưa nghề mới vào đào tạo tại các vùng nông thôn Quảng Bình đang gặp nhiều khó khăn và việc giải quyết lao động khi nông nhàn chưa thực sự triệt để.

Bảng 3. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn Quảng Bình giai đoạn 2010–2020

Chi tiêu	Giai đoạn 2010–2015		Giai đoạn 2016–2019		Năm 2020		Tổng cộng	
	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)
Tổng LĐNT được học nghề	19.977	100.00	12361	100.00	5.293	100.00	37.631	100.00
<i>Chia theo giới tính</i>								
1. Nam	6.077	30,42	4.561	36,90	2.553	48,23	13.191	35,05
2. Nữ	13.900	69,58	7.800	63,10	2.740	51,77	24.440	64,95
<i>Chia theo lĩnh vực</i>								
1. Nông nghiệp	10.680	53,46	6.079	49,18	2.370	44,78	19.129	50,83
2. Phi nông nghiệp	9.297	46,54	6.282	50,82	2.923	55,22	18.502	49,17

Nguồn: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Bình

Trong những năm qua tỉnh Quảng Bình chưa thực sự quan tâm xác định rõ đối tượng ưu tiên dạy nghề là người được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác (đối tượng nhóm 1); chưa tính đến các yếu tố đặc thù về LĐNT, lao động dân tộc thiểu số và các đặc điểm của miền núi, vùng dân tộc thiểu số... nên số lượng LĐNT thuộc nhóm 1 được học nghề còn khiêm tốn; trong mười một năm 2010–2020 chỉ có 9.382 LĐNT nhóm 1 được học nghề, chiếm tỷ lệ 24,93%. Đối tượng LĐNT nhóm 2 (hộ cận nghèo) chỉ có 5.235 người được học nghề, chiếm tỷ lệ 13,91%. Đối tượng LĐNT nhóm 3 (các hộ khác) có 23.014 người được học nghề, chiếm tỷ lệ 61,16% [5].

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên; trong đó, về khách quan, đối tượng nhóm 1 và nhóm 2 gồm những người có hoàn cảnh khó khăn, thường sống tập trung ở những vùng kinh tế chậm phát triển, xa các trung tâm, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân trí thấp, kỹ năng lao động trong vùng lạc hậu, năng suất thấp kéo dài qua nhiều thế hệ.

Về chủ quan, có thể thấy sự thiếu thống nhất trong phối hợp về nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến đào tạo và dạy nghề giữa các Sở, nhất là mối quan hệ giữa Sở LĐTBXH với các Sở, các cơ sở đào tạo nghề.

Bảng 4. Kết quả đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn Quảng Bình theo các đối tượng giai đoạn 2010–2020

Chi tiêu	Giai đoạn 2010–2015		Giai đoạn 2016–2019		Năm 2020		Tổng cộng	
	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)
Tổng LĐNT được học nghề	19977	100.00	12361	100.00	5293	100.00	37631	100.00
1. Nhóm 1	6.058	30,32	2.624	21,23	700	13,23	9.382	24,93
2. Nhóm 2	2.224	11,13	2.094	16,94	917	17,32	5.235	13,91
3. Nhóm 3	11.695	58,54	7.643	61,83	3.676	69,45	23.014	61,16

Nguồn: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Bình

Bản thân người lao động, đặc biệt là người lao động thuộc đối tượng ưu tiên chưa nhận thức đúng, chưa hiểu được tầm quan trọng của việc học nghề để lập nghiệp, chưa mạnh dạn tham gia, động viên con em học nghề; chủ yếu tham gia các lớp ngắn hạn dưới 03 tháng và tập trung vào nghề nông, lâm nghiệp. Nhiều lao động chưa coi việc học nghề là yếu tố cần thiết để tạo việc làm, tăng thu nhập, bảo đảm cuộc sống cho bản thân và gia đình.

Bên cạnh đó, thiếu các cơ chế, chính sách ưu tiên đối với người học nghề là người lao động nhóm 1 và nhóm 2. Một số quy định, định mức về hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐNT chưa phù hợp, chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề tại địa phương: các quy định về mức chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại quá thấp và bất cập về cự ly từ nơi cư trú đến cơ sở đào tạo nghề.

Hiệu quả về chính sách đào tạo nghề ở Quảng Bình

Công tác đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình đã tạo sự gắn kết giữa đào tạo nghề và giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần cho người lao động, từng bước xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, phấn đấu đạt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới vào năm 2020.

Bảng 5. Số lao động nông thôn Quảng Bình có việc làm sau học nghề giai đoạn 2010–2020

Chi tiêu	Giai đoạn 2010–2015		Giai đoạn 2016–2019		Năm 2020		Tổng cộng	
	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)	S.L (lđ)	Tỷ lệ (%)
Tổng LĐNT có việc làm sau học nghề	15.158	100,00	9.852	100,00	4.234	100,00	29.244	100,00
<i>Chia theo lĩnh vực</i>								
1. Nông nghiệp	6.791	44,80	4.448	45,15	1.896	44,78	13.135	44,92
2. Phi nông nghiệp	8.367	55,20	5.404	54,85	2.338	55,22	16.109	55,08
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>								
1. LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc theo HĐLĐ	4.424	29,19	1.760	17,86	920	21,73	7.104	24,29
2. LĐNT được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm	1.162	7,67	150	1,52	150	3,54	1.462	5,00
2. LĐNT tiếp tục làm nghề cũ nhưng NSLĐ và thu nhập tăng	9.556	63,04	7.900	80,19	3.154	74,49	20.610	70,48
3. LĐNT tự thành lập cơ sở SXKD	16	0,11	42	0,43	10	0,24	68	0,23

Nguồn: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Bình

Trong mười một năm 2010–2020, số LĐNT có việc làm sau khi học nghề là 29.244 người; trong đó giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015 là 15.158 người; giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019 là 9.852 người và năm 2020 là 4.244 người. LĐNT học nghề nông nghiệp có việc làm trong giai đoạn này là 13.135 người chiếm tỷ lệ 44,92%. LĐNT học nghề phi nông nghiệp có việc là 16.109 người chiếm tỷ lệ 55,08% trong tổng số LĐNT học nghề có việc làm sau học nghề. Trong số các LĐNT sau học nghề có việc làm thì có 20.610 người, chiếm tỷ lệ 70,48% tiếp tục làm nghề cũ nhưng NSLĐ và thu nhập tăng. 7.104 người được các doanh nghiệp tuyển vào làm việc theo HĐLĐ, chiếm 24,29%. Chỉ có 68 người, chiếm 0,23% LĐNN tự thành lập cơ sở SXKD [12].

Bảng 6. Tỷ lệ lao động nông thôn Quảng Bình có việc làm sau học nghề giai đoạn 2010–2020

Chi tiêu	Giai đoạn 2010–2015	Giai đoạn 2016–2019	Năm 2020	Giai đoạn 2010–2020
Tổng LĐNT được học nghề	75,88	79,70	79,99	77,71
<i>Chia theo lĩnh vực</i>				
1. Nông nghiệp	63,59	73,17	80,00	68,67
2. Phi nông nghiệp	90,00	86,02	79,99	87,07

Nguồn: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Quảng Bình

Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề đạt 77,71 %, cao hơn so với kế hoạch đề ra cho giai đoạn này là tỷ lệ LĐNT có việc làm sau học nghề tối thiểu phải đạt 70%. Trong đó, tỷ lệ lao động học nghề nông nghiệp có việc làm đạt 68,67% và tỷ lệ lao động học nghề phi nông nghiệp có việc làm đạt 87,07% [12].

Đánh giá chung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Quảng Bình

Xác định đào tạo nghề cho LĐNT là một trong những bước đột phá trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động; xây dựng các tiêu chí nông thôn mới. Qua hơn 10 năm triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020, công tác đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Số lượng LĐNT được học nghề hàng năm tuy chưa nhiều và chủ yếu là đào tạo nghề ngắn hạn nhưng đề án đã được sự quan tâm của đông đảo LĐNT. Đặc biệt số lao động nữ tham gia đào tạo nghề chiếm gần 65%. Số lao động học nghề phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ gần 50%, đây là một nhân tố góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Đề án đã quan tâm đến đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo... Tỉnh đã có các chính sách khuyến khích người học do đó công tác đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình đã có những chuyển biến nhất định.

Chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT từng bước được nâng lên. Chất lượng nâng lên được thể hiện ở tính phù hợp giữa ngành nghề được đào tạo ngày càng đáp ứng được yêu cầu sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; khả năng tìm được việc làm của LĐNT sau khi được đào tạo nghề đạt 77,71%.

Trong những năm qua công tác đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, hiện nay việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT ở Quảng Bình đang gặp nhiều khó khăn, bất cập. Nhiều địa phương chưa thực sự tìm được một hướng đi thích hợp trong khi nguồn lao động tại chỗ rất dồi dào. Những hạn chế của đào tạo nghề cho LĐNT ở tỉnh Quảng Bình chủ yếu trên các mặt sau:

Đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình hiện tại chỉ tập trung vào đào tạo nghề ngắn hạn, các hình thức đào tạo khác chưa phổ biến do hệ thống đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chưa hoàn chỉnh; số lượng các cơ sở dạy nghề còn ít; các trung tâm dạy nghề ở các địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo nghề cho LĐNT.

Do tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, nên nhu cầu học nghề của LĐNT ngày càng tăng. Nhưng thực tế những năm qua số lượng LĐNT tham gia học nghề chưa nhiều, các cơ sở dạy nghề chưa thu hút được LĐNT tham gia học nghề. Hạn chế trên một mặt đặt ra vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo nghề; mặt khác cần tạo ra sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo nghề với các cơ sở sử dụng lao động để nâng cao tỷ lệ LĐNT tìm được việc làm sau khi học nghề.

5 Những giải pháp chủ yếu đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Bình

5.1 Quy hoạch mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn

Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực trước mắt và trong tương lai về cơ cấu nghề, cơ cấu trình độ... cho các vùng kinh tế, các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, vùng nông thôn, vùng khó khăn; đáp ứng nhu cầu học nghề, phổ cập nghề cho người lao động, nhất là thanh niên và góp phần phân luồng sau Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn; Thu hút các cơ sở dạy nghề tư thực, các cơ sở giáo dục (trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên...).

5.2 Đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề

Tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề để xây dựng kế hoạch đào tạo và tuyển dụng đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nghề

đào tạo (đối với giáo viên trung tâm dạy nghề phải bảo đảm mỗi nghề tối thiểu có 01 giáo viên cơ hữu).

Xây dựng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách, cơ chế đãi ngộ phù hợp để thu hút, khuyến khích các nhà khoa học, nghệ nhân, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, người lao động sản xuất giỏi tham gia dạy nghề.

5.3 Đổi mới và phát triển chương trình dạy nghề

Hoàn thiện và thường xuyên bổ sung, cập nhật danh mục nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành và từng địa phương. Tham chiếu danh mục nghề các nước trong khu vực và các nước phát triển để có thu nhận các chương trình đào tạo một số nghề tiếp cận chuẩn khu vực và quốc tế.

Khuyến khích các Hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp, tham gia xác định mục tiêu đào tạo, tổ chức quá trình đào tạo và xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, tham gia đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học nghề và hỗ trợ đầu tư trang thiết bị phục vụ cho thực tập của các cơ sở dạy nghề...

5.4 Hoàn thiện chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo nghề

Chất lượng đào tạo quyết định sức cạnh tranh của nguồn nhân lực. Chất lượng đào tạo là thương hiệu và sự tồn tại của các cơ sở dạy nghề trong thị trường đào tạo và thị trường việc làm. Bảo đảm chất lượng là bảo đảm quyền lợi cho tất cả các bên khách hàng tham gia hoạt động đào tạo nghề. Vì vậy cần nhanh chóng chuyển từ mô hình đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu về số lượng sang mô hình đáp ứng nhu cầu về chất lượng và hiệu quả. Đột phá về chất lượng là mục tiêu quan trọng nhất để đáp ứng nhu cầu. Hoàn thiện quy trình, hệ thống tiêu chí kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo và cơ sở dạy nghề. Tự kiểm định chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo là nội dung chủ yếu của hoạt động kiểm định chất lượng.

5.5 Chính sách xã hội hóa

Chính sách xã hội hóa phản ánh quá trình mở rộng sự tham gia của các đối tác xã hội với nhiều phương thức (phương pháp, hình thức, biện pháp) và mô hình linh hoạt để chia sẻ trách nhiệm xã hội, cùng với Nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề xã hội hướng vào mục tiêu phát triển con người và phát triển bền vững đất nước.

Để gắn kết đào tạo nghề với nhu cầu xã hội và xây dựng hệ thống chính sách có tính khả thi cần quan tâm đến 2 vấn đề quan trọng sau đây: Đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu xã hội (trong đó có chính sách phổ cập nghề cho thanh niên) phải là tâm điểm của chiến lược đổi mới và phát triển dạy nghề bền vững và Các lực lượng xã hội có liên quan phải được xác định là chủ thể khi tham gia các hoạt động đào tạo nghề.

6 Kết luận

Công tác đào tạo nghề cho LĐNT ở Quảng Bình những năm qua đã đạt được những kết quả khả quan, tạo được chuyển biến cơ bản, quan trọng trong nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội và người lao động về vai trò quan trọng của công tác dạy nghề cho LĐNT.

Nhiều địa phương đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và các nguồn lực xã hội nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho người học sau khi học nghề được giải quyết việc làm, tham gia sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống, nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo và trở thành hộ khá, đồng thời góp phần rất lớn vào chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khơi dậy hoạt động của các làng nghề và tiến trình xây dựng nông thôn mới.

Việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức đã giúp cho đông đảo LĐNT hiểu được học nghề là cần thiết, học nghề không những tạo cơ hội tìm kiếm việc làm mới có thu nhập cao hơn, bền vững hơn mà còn để nâng cao kiến thức, năng lực tay nghề áp dụng vào thực tế. Bước đầu đã huy động được các nguồn lực của xã hội tham gia vào dạy nghề và tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề.

Hiện trên ở tỉnh Quảng Bình có 27 cơ sở đào tạo nghề cho LĐNT. Trong mười một năm qua tỉnh đã đào tạo nghề cho 37.631 LĐNT, trong đó nghề nông nghiệp là 19.129 người (chiếm 50,83%) và nghề phi nông nghiệp là 18.502 người (chiếm 49,17%). Tỷ lệ LĐNT có việc làm sau khi học nghề đạt 77,71% [12].

Học viên tham gia học nghề hầu hết là lao động nông thôn, nhiều học viên là lao động chính của gia đình, vì vậy đa số các cơ sở dạy nghề lựa chọn hình thức vừa học, vừa làm để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề...

Nhìn chung các lớp dạy nghề đều cơ bản bám sát được mục tiêu của Đề án, gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thông qua đó xác định được những hình thức đào tạo phù hợp với người dân lao động trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, hiệu quả trong đào tạo nghề được nâng lên rõ rệt. Có không ít lao động nông thôn sau học nghề đã trở thành chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ... Những kết quả đạt được của chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở tỉnh Quảng Bình cho thấy tình đã đi đúng hướng. Chất lượng lao động được nâng lên rõ rệt, nhiều lao động nông thôn được giải quyết việc làm, chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021–2030, Hà Nội.
2. Thủ tướng chính phủ (2009), *Quyết định phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*, Hà Nội.
3. L. X. Bá, N. M. Hải, T. T. Thắng, V. X. N. Hồng và L. Đ. Khải (2006), *Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
4. Bộ lao động thương binh và xã hội (2010), *Xu hướng việc làm Việt Nam 2009*, Hà Nội.
5. Trần Thanh Đức (2000), Nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại, *Tạp chí nghiên cứu và lý luận*.
6. Lê Hồng Thái (2002), *Nghiên cứu vấn đề lao động việc làm nông thôn*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
7. Nguyễn Thị Ái Lâm (2003), *Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo: kinh nghiệm Đông Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Tăng Minh Lộc (2008), Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn, *Tạp chí Cộng sản*.
9. Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề (2011), *Mô hình dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất*.
10. Ngô Văn Hải (2013), *Nghiên cứu chính sách, giải pháp thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ.
11. Cục thống kê Quảng Bình (2020), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

12. Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Quảng Bình (2020), *Tổng kết 10 năm (2010-2020) thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.*